



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2022

BẢN TIN SỐ 1373

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 30/09/2022 đến ngày 06/10/2022)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	30 - 09		03 - 10		04 - 10		05 - 10	
		Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	439	443	435	439	435	439	435	439
	5% tấm	429	433	425	429	425	429	425	429
	25% tấm	412	416	409	413	409	413	409	413
	Hom Mali 92%	888	892	880	884	880	884	880	884
	Gạo đỏ 100% Stxd	443	447	437	441	437	441	437	441
	A1 Super	382	386	380	384	380	384	380	384
VIỆT NAM	5% tấm	423	427	423	427	423	427	428	432
	25% tấm	403	407	403	407	403	407	408	412
	Jasmine	513	517	513	517	513	517	513	517
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	378	382	383	387	383	387	393	397
	25% tấm	368	372	373	377	373	377	373	377
	Gạo đỏ 5% Stxd	378	382	378	382	378	382	378	382
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	393	397	393	397	393	397	383	387
	25% tấm	375	379	375	379	375	379	376	380
	100% tấm Stxd	378	382	378	382	378	382	383	387
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	408	412	408	412	408	412	408	412
MỸ	4% tấm	683	687	683	687	683	687	683	687
	15% tấm (Sacked)	683	687	683	687	683	687	683	687
	Gạo đỏ 4% tấm	728	732	728	732	728	732	728	732
	Calrose 4%	1.524	1.528	1.524	1.528	1.524	1.528	1.524	1.528

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Trung quốc:

***Báo cáo của USDA**

Ngày 05/10/2022

(Nguồn Oryza.com)

Rice, Milled Market Year Begins China	2020/2021		2021/2022		2022/2023	
	Jul 2020		Jul 2021		Jul 2022	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	30076	30076	29921	29921	30000	30000
Beginning Stocks (1000 MT)	116500	116500	116500	116500	113000	113000
Milled Production (1000 MT)	148300	148300	148990	148990	147000	147000
Rough Production (1000 MT)	211857	211857	212843	212843	210000	210000
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7000	7000	7000	7000	7000	7000
MY Imports (1000 MT)	4215	4215	5950	5950	5500	5500
TY Imports (1000 MT)	4921	4921	5700	5700	5500	5500
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	269015	269015	271440	271440	265500	265500
MY Exports (1000 MT)	2222	2222	2100	2100	2200	2200
TY Exports (1000 MT)	2407	2407	2250	2250	2200	2200
Consumption and Residual (1000 MT)	150293	150293	156340	156340	156100	155000
Ending Stocks (1000 MT)	116500	116500	113000	113000	107200	108300
Total Distribution (1000 MT)	269015	269015	271440	271440	265500	265500
Yield (Rough) (MT/HA)	7.0441	7.0441	7.1135	7.1135	7	7

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2022/2023 = January 2023 - December 2023

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Trung Quốc. Sản xuất, tiêu thụ và nhập khẩu gạo đã xay xát được dự báo sẽ giảm so với năm trước.

Báo cáo vẫn giữ nguyên dự báo sản lượng gạo xay xát năm 2022/23 (tháng 7-2022/tháng 6-2023) của Trung Quốc không thay đổi so với dự báo chính thức là 147 triệu tấn. Dự báo giảm so với mức 148,99 triệu tấn của năm trước do hạn hán đối với cây trồng từ giữa đến cuối vụ.

Hạn hán đã ảnh hưởng đến các tỉnh miền Nam, chiếm khoảng 65% sản lượng của Trung Quốc. Hạn hán ảnh hưởng đến các diện tích lúa từ giữa đến cuối niên vụ, giai đoạn sinh trưởng quan trọng và nhạy cảm nhất với nhiệt độ và lượng mưa. Theo các nguồn tin địa phương, các cánh đồng lúa ở khu vực đồi núi hẻo lánh của miền Trung Trung Quốc đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi hạn hán.

Hạn hán đang tiếp tục ảnh hưởng đến hai tỉnh trồng lúa hai vụ hàng đầu của nước này là Giang Tây và Hồ Nam.

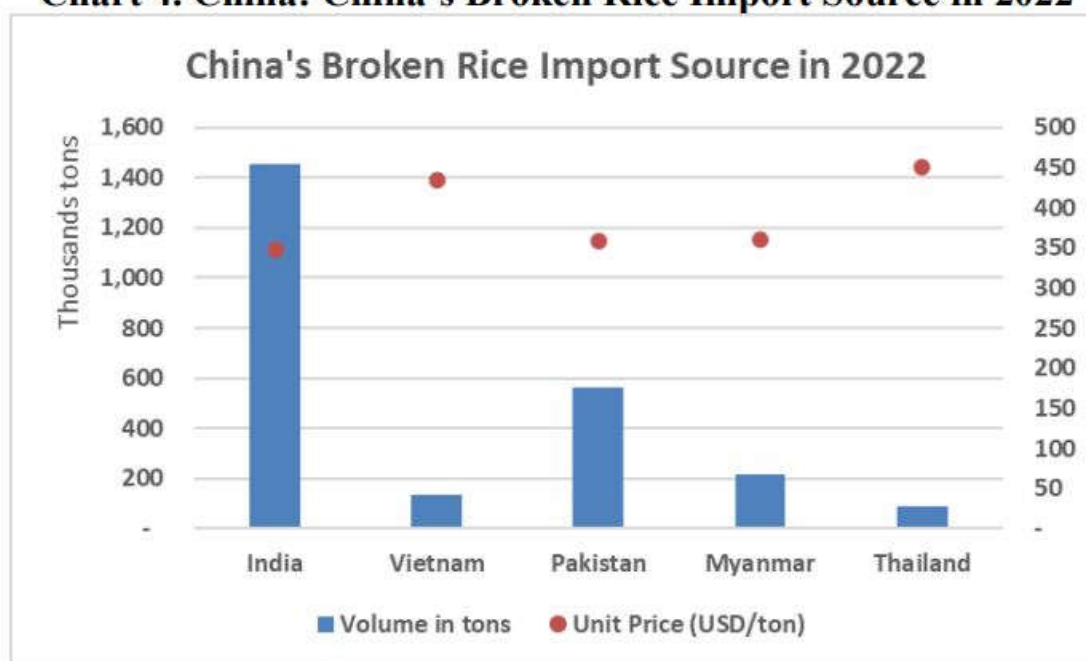
Báo cáo cũng cho biết họ đã hạ dự báo tiêu thụ gạo niên vụ 2022/23 của Trung Quốc xuống 155 triệu tấn so với dự báo chính thức 156,1 triệu tấn của USDA. Dự báo giảm so với ước tính 156,34 triệu tấn của năm trước.

Giá gạo nội địa của Trung Quốc vẫn ổn định bất chấp hạn hán và biến động giá quốc tế.

USDA giữ nguyên dự báo nhập khẩu gạo 2022/23 của Trung Quốc là 5,5 triệu tấn. Dự báo giảm so với mức 5,95 triệu tấn của năm trước do lệnh cấm xuất khẩu gạo tám của Ấn Độ. Kể từ năm 2020, gần một nửa lượng gạo nhập khẩu của Trung Quốc là gạo tám, chủ yếu từ Ấn Độ và Miến Điện để làm thức ăn chăn nuôi cũng như sản xuất rượu và đồ ăn nhẹ.

Trung Quốc đã nhập khẩu khoảng 2,5 triệu tấn gạo tám từ Ấn Độ trong sáu tháng đầu năm nay. Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo tám và áp thuế 20% đối với một số loại gạo. Các nguồn tin và nhà phân tích dự đoán Trung Quốc có thể sẽ quay sang Pakistan để lấp đầy khoảng trống mà Ấn Độ để lại.

Chart 4. China: China's Broken Rice Import Source in 2022



Source: China Customs

Hàn Quốc:

***Kế hoạch mua gạo**

Ngày 04/10/2022

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Hàn Quốc đang có kế hoạch mua tổng cộng 900.000 tấn gạo trong mùa thu hoạch hiện tại, tăng so với 350.000 tấn được mua trong năm trước, dẫn lời Bộ Nông nghiệp.

Ban đầu, chính phủ đã tìm cách mua 450.000 tấn trong năm nay để ổn định giá cả. Nhưng bây giờ, họ quyết định mua thêm 450.000 tấn, nâng tổng số lượng mua lên 900.000 tấn.

Chính phủ đang kỳ vọng vụ thu hoạch năm nay sẽ bội thu tương tự như năm ngoái, và tình hình có thể dẫn đến cung vượt cầu và giá tiếp tục giảm trong bối cảnh tiêu thụ giảm do thói quen ăn uống thay đổi.

Theo thống kê, Hàn Quốc có thể sẽ sớm chốt số lượng sản xuất năm nay và chính phủ dự kiến sẽ có những hành động tiếp theo để ổn định giá cả.

Philippines:

***Dự báo của USDA**

Ngày 04/10/2022

(Nguồn: *Oryza.com*)

Production, Supply, and Distribution

Table 3: Rice, Milled Market Year Begins	2020/2021		2021/2022		2022/2023	
	Jul 2020		Jul 2021		Jul 2022	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Philippines						
Area Harvested (1000 HA)	4762	4762	4802	4802	4800	4800
Beginning Stocks (1000 MT)	3597	3597	3763	3763	4503	4419
Milled Production (1000 MT)	12416	12416	12540	12540	12411	11975
Rough Production (1000 MT)	19708	19708	19905	19905	19700	19008
Mill. Rate (.9999) (1000 MT)	6300	6300	6300	6300	6300	6300
MY Imports (1000 MT)	2200	1937	3600	3516	3300	3400
TY Imports (1000 MT)	2950	2925	3400	3400	3300	3400
TY Imp. U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	18213	17950	19903	19819	20214	19794
MY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
TY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Cons. and Res. (1000 MT)	14450	14187	15400	15400	15600	15600
Ending Stocks (1000 MT)	3763	3763	4503	4419	4614	4194
Total Distribution (1000 MT)	18213	17950	19903	19819	20214	19794
Yield (Rough) (MT/HA)	4.1386	4.1386	4.1451	4.1451	4.1042	3.9600
(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA) MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2022/2023 = January 2023 - December 2023						

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của mình dành cho Philippines.

Cơ quan này đã hạ dự báo sản lượng lúa gạo MY 2022/23 (tháng 7-2022/ tháng 6-2023) của Philippines xuống 19 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 19,7 triệu tấn. Sự sụt giảm này là do lượng phân bón giảm trong bối cảnh giá cả tăng cao, cũng như ảnh hưởng của bão Noru.

Báo cáo đã nâng dự báo nhập khẩu gạo 2022/23 của Philippines lên 3,4 triệu tấn từ mức dự báo chính thức của USDA là 3,3 triệu tấn. Sự gia tăng dự kiến

này đến từ nguồn cung có thể thiếu hụt. Nguồn cung gạo cho Philippines:

Month	MY 2020/21	MY 2021/22	%Δ
Total	1,936,813	3,516,114	82
Vietnam	1,653,502	2,990,677	81
Myanmar	159,878	263,760	65
Thailand	71,337	194,365	172
India	11,084	26,067	135
China	1,406	23,664	1583
Others	39,606	17,580	-56

Sources: Trade Data Monitor, LLC; FAS Hanoi

Trong báo cáo, dự báo dự trữ gạo 2022/23 của Philippines hạ xuống 4,194 triệu tấn từ mức dự báo chính thức của USDA là 4,614 triệu tấn để duy trì mức tiêu thụ nội địa dự báo.

Nhật Bản:

***Cập nhật Đấu thầu gạo SBS của CPTPP Nhật Bản**

Ngày 30/09/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo thông báo trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF), gói thầu thứ ba của CPTPP SBS đối với 1.080 tấn gạo được tiến hành vào ngày 27 tháng 9 năm 2022, đã nhận được 100 tấn dự thầu, nhưng các hồ sơ dự thầu đã không thành công.

Do đó Bộ đã tiến hành đấu thầu lại 100 tấn vào ngày 28 tháng 9 năm 2022. Nhưng không nhận được đơn.

Hiệu lực của đợt thầu CPTPP SBS gạo 1.080 tấn vào ngày 27/9/2022, không nhận được thành công nào.

Oryza đã báo cáo thông báo đấu thầu vào ngày 14 tháng 9 năm 2022.

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là hiệp định thương mại giữa Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Kết thúc tuần ngày 30/9 khá yên ắng do đồng USD mạnh, gây áp lực lên giá chào gạo xuất khẩu các loại trong khi thị trường không ghi nhận nhiều nhu cầu mới (trừ Trung Quốc, vẫn tiếp tục hỏi mua gạo trắng và gạo tấm trắng) cũng như nguồn cung này sẽ bước vào thu hoạch vụ chính trong tháng 11/2022 tới. Mặt bằng giá nội địa ổn định, tuy nhiên các thương nhân xuất khẩu gạo vẫn chủ động chào thấp hơn để thu hút các nhu cầu mới. Thời tiết

mưa bão làm trì hoãn tiến độ xếp hàng tại cảng trong khi tình trạng thiếu hụt nhân công vẫn chưa có tín hiệu cải thiện. Riêng giá gạo Hom Mali tiếp tục tăng trong tuần qua do cung cấp hạn chế cũng như lo ngại thời tiết mưa nhiều sẽ ảnh hưởng đến sản lượng vụ lúa chuẩn bị thu hoạch trong tháng 10/2022 này.

Theo thông tin từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 687.118 tấn gạo các loại trong tháng 8/2022, tăng 19% so với tháng 7/2022 và tăng 16% so với cùng kỳ năm 2021, với các thị trường xuất khẩu chính là Iraq, Nam Phi, Mỹ và Benin. Lũy kế xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2022 đạt 4,77 triệu tấn, tăng 42% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả xuất khẩu gạo trong 8 tháng đầu năm 2022 vừa qua, Bộ Thương mại Thái Lan dự kiến con số xuất khẩu cả năm 2022 sẽ vượt mục tiêu 7,5 triệu tấn gạo các loại. Đồng baht suy yếu, sản lượng tăng và Iraq nhập khẩu gạo Thái Lan trở lại cũng như gạo trở thành mặt hàng thay thế các lượng thực chính khác (sau khi xung đột Nga – Ukraine nổ ra) là những nhân tố chính hỗ trợ cho nguồn cung này trong thời gian qua.

Ấn Độ:

Không ghi nhận nhiều giao dịch mới trong tuần qua do các thương nhân hiện đang tập trung giao hoàn tất các đơn hàng đã ký kết trước đó. Bên cạnh đó, đồng USD mạnh lên cũng góp phần gây áp lực lên nguồn cung này. Chính phủ đang được yêu cầu phải gia hạn thời gian giao các tàu gạo tám trắng đến giữa tháng 10/2022 do tới ngày 30/9/2022 số lượng hàng chờ xếp tại cảng vẫn còn rất nhiều. Người mua có khuynh hướng chờ cho các chính sách liên quan đến xuất khẩu gạo trắng của Ấn Độ rõ ràng hơn trong khi giao dịch trên phân khúc gạo đỏ vẫn ổn định. Dự kiến vụ Kharif sẽ chính thức thu hoạch vào tháng 11/2022 tới và hầu hết các giao dịch gạo basmati đều là gạo vụ mới với kỳ vọng giá giảm do giá vật tư nông nghiệp đầu vào vụ này đã thấp hơn nhiều so với các vụ trước đó.

Theo số liệu của Tổng công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/9/2022, tồn kho gạo cả nước đạt 35,29 triệu tấn, đã bao gồm 16,16 triệu tấn lúa quy gạo, giảm khoảng 14% so với thời điểm 01/8/2022 và giảm khoảng 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 60,41 triệu tấn, giảm khoảng 33% so với cùng kỳ 2021 và giảm khoảng 11% so với thời điểm 1/8/2022. Như vậy, tồn kho gạo và ngũ cốc cả nước hiện vẫn lần lượt cao hơn nhiều so với mức quy định 13,45 triệu tấn (gồm 11,45 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) và 41,12 triệu tấn (gồm 36,12 triệu tấn dự trữ lưu thông và 5 triệu tấn dự trữ chiến lược) tương ứng cho quý III/2022.

Pakistan:

Kết thúc tuần yên ắng do thiếu vắng nhu cầu mới trong khi tiến độ thu hoạch đã dần hồi phục. Dự kiến thị trường sẽ sôi động hơn trong hai tuần tới khi các nhà máy xay xát hoạt động bình thường trở lại sau cơn lũ cùng với thời điểm thu hoạch rộ bắt đầu. Ước tính sản lượng vụ gạo non-basmati này sẽ lạc quan hơn so với mọi năm dù lũ lụt vừa xảy ra và chất lượng gạo thu hồi sẽ cải thiện hơn trong vài ngày tới. Các thương nhân tham gia chào giá gạo vụ mới nhiều hơn với thời gian giao hàng từ giữa tháng 10/2022 trở đi. Riêng phân khúc gạo basmati khá yên ắng do các bên đang chờ đến vụ thu hoạch mới vào tháng 11-12/2022 tới.

Miền Điện:

Thị trường tiếp tục vững giá trong tuần qua do giá nội địa tăng và nhu cầu mới từ châu Âu hỗ trợ. Nguồn cung này đã thu hoạch dứt điểm vụ chính với sản lượng thấp hơn dự kiến do đó, dự báo giá nội địa sẽ tiếp tục duy trì đà đi lên trong thời gian tới. Vụ mùa sẽ bắt đầu xuống giống vào tháng 11/2022. Miền Điện hiện là lựa chọn ưu thế của EU so với các nguồn cung khác trong khu vực do Ấn Độ đang kiểm soát hoạt động xuất khẩu gạo, Pakistan bị lũ lụt trong khi Thái Lan và Việt Nam không được hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi vào EU.

Campuchia:

Theo nguồn tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), nước này đã xuất khẩu 389.000 tấn gạo xay xát các loại trong 8 tháng đầu năm 2022, tăng 13% so với cùng kỳ 2021. Trung Quốc tiếp tục là nước tiêu thụ gạo lớn nhất của nguồn cung này khi chiếm đến 44% tổng khối lượng xuất khẩu, theo sau là Pháp (15%) và Malaysia (6%). Về cơ cấu chất lượng gạo, gạo thơm đứng đầu với 65,8%, gạo trắng là 29,91% và các loại khác chiếm tỷ trọng dưới 5%. Tổng Thư ký CFR cho biết xuất khẩu gạo trong 8 tháng đầu năm 2022 của Campuchia cao hơn cùng kỳ năm trước nhờ chi phí vận chuyển giảm, tình trạng khan hiếm container rỗng cải thiện nhiều và EU nới lỏng chính sách nhập khẩu mặt hàng gạo trắng đối với nguồn cung này.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 30/09	Ngày 03/10	Ngày 04/10	Ngày 05/10	Ngày 06/10
Trung Quốc (CNY/USD)	7.12	7.12	7.12	7.12	7.12
Châu Âu (EUR/USD)	1.02	1.02	1.00	1.01	1.02
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15277.63	15275.65	15190.07	15220.01	15215.25

Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.64	4.65	4.65	4.63	4.64
Philippines Peso (PHP/USD)	58.74	58.90	58.63	58.79	58.85
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	81.38	81.56	81.45	81.65	82.11
Pakistan Rupees (PKR/USD)	228.10	229.50	229.07	223.25	222.79
Thái Lan Baht (THB/USD)	37.73	37.87	37.44	37.51	37.38
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23869.44	23693.69	23879.49	23960.50	23848.70
Nhật Bản Yen (JPY/USD)	144.72	144.50	144.32	144.74	144.88

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 06/10/2022, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL: vụ Thu Đông 2022 đã xuống giống được 668 ngàn ha/703 ngàn ha diện tích kế hoạch đạt 95%, đã thu hoạch 305 ngàn ha với năng suất 56,69 tạ/ha; vụ Mùa 2022 đã xuống giống được 235 ngàn ha/268 ngàn ha diện tích kế hoạch đạt 87%; vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 68 ngàn ha/1,580 triệu ha diện tích kế hoạch.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 30.09 đến 06.10.2022:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 6.673 ha (tăng 1.073 ha so với kỳ trước, giảm 651 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.063 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, An Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh, Trà Vinh, Đồng Nai, Đồng Tháp...

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 638 ha (giảm 477 ha so với kỳ trước, giảm 535 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 06 ha, diện tích đã phòng trừ trong kỳ 5.379 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Hậu Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bình Phước, Tây Ninh,...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.694 ha (giảm 650 ha so với kỳ trước, giảm 1.397 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 17 ha, phòng trừ trong kỳ 1.370 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Điện Biên, Thái Bình, Gia Lai, Tiền Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Đồng Nai.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 3.437 ha (giảm 5.237 ha so với kỳ trước, tăng 135 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.387 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sơn La, Yên Bái, Bắc Giang, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Cà Mau, Vĩnh Long,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 506 ha (tăng 12 ha so với kỳ trước, giảm 1.103 ha so với CKNT), nhiễm nặng 04 ha, phòng trừ trong kỳ 342 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Thái Nguyên, Hà Nội, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Định, Đồng Nai, Hậu Giang, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 7.953 ha (giảm 720 ha so với kỳ trước, giảm 1.867 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 383 ha, phòng trừ trong kỳ 4.401 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, An Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp, Đồng Nai, Cần Thơ, Kiên Giang, ...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 2.484 ha (giảm 576 ha so với kỳ trước, giảm 1.665 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha, phòng trừ trong kỳ 3.029 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Hà Nội, Bình Định, Đắk Lắk, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Sóc Trăng.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 46.945 ha (giảm 3.274 ha so với kỳ trước, tăng 3.435 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.004 ha, đã phòng trừ trong kỳ 59.113 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, ... Bình Định, Gia Lai, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 8.985 ha (tăng 4.772 ha so với kỳ trước, giảm 478 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 4.838 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Đồng Nai, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh, TO Hồ Chí Minh.

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.468 ha (tăng 1.066 ha so với kỳ trước, tăng 2.403 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 143 ha, phòng trừ trong kỳ 2.275 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thái Bình, Điện Biên, Hà Nội, ... Bình Thuận, Gia Lai, An Giang, Hậu Giang, Đồng Nai, Tp. HCM, Bạc Liêu, Sóc Trăng,...

- **Lúa cỏ**: Diện tích nhiễm 1.133 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước, cao hơn 29 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 300 ha; đã nhổ bỏ, tiêu hủy 962 ha. Tỷ lệ phổ biến 3-5%, nơi cao 6-10%, cục bộ có nơi >20-30%. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh, Nam Định, Nghệ An,...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- *Rầy nâu – rầy lưng trắng*: Rầy lúa 7 tiếp tục hại diện hẹp chủ yếu trên lúa chính vụ - muộn, nhất là trên các giống nhiễm, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Sâu non hại chủ yếu trên lúa muộn diện xanh tốt.

- *Sâu đục thân 2 chấm*: Sâu non tiếp tục gây bông bạc trên trà lúa chính vụ - muộn.

Ngoài ra, *Chuột, bọ xít dài, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh đen lép hạt* tiếp tục hại; *bệnh đạo ôn cổ bông* hại chủ yếu các tỉnh miền núi và tiếp tục gây hại trên những diện tích lúa trở muộn nếu gặp điều kiện thời tiết thuận lợi; *lúa cỏ* tiếp tục xuất hiện và gây hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Các đối tượng dịch hại như: *Rầy các loại, bệnh khô vằn, bạc lá, đen lép hạt, chuột* ... tiếp tục phát sinh gây hại trên trà lúa mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An, mức độ hại phổ biến nhẹ đến trung bình, hại nặng cục bộ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm, bệnh khô vằn, bệnh đen lép thối hạt*... tiếp tục gây hại trên lúa Hè Thu muộn và lúa Mùa sớm giai đoạn ngâm sừa – chín, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng chủ yếu ở các tỉnh Tây Nguyên và Bình Thuận. *Bệnh đạo ôn cổ bông* gây hại cục bộ trên lúa giai đoạn đòng – trổ tại các tỉnh Tây Nguyên.

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân hai chấm*... phát sinh gây hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh - làm đòng, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

Ngoài ra, *Chuột* hại rải rác trên các trà lúa, *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Mùa, lúa Thu Đông giai đoạn sạ - mạ - đẻ nhánh, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- Trà lúa Hè Thu tính đến thời điểm báo cáo đã cơ bản thu hoạch xong, tình sinh vật gây hại không đáng kể;

- Trên lúa Thu Đông và lúa Mùa giai đoạn từ đẻ nhánh - làm đòng: *bệnh đạo ôn lá, bệnh bạc lá, sâu cuốn lá nhỏ...* tiếp tục phát sinh gây hại mạnh; bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt, rầy nâu... phát sinh gây hại tăng trên trà lúa ở giai đoạn từ làm đòng - trổ chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; Chú ý: Mưa lớn với cường độ mạnh trong thời gian hiện nay sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho *ốc bươu vàng* di chuyển, gia tăng diện tích gây hại nhất là trên một số diện tích lúa mới xuống giống, đặc biệt trên các chân ruộng trũng thấp; khuyến cáo nông dân áp dụng các biện pháp canh tác để diệt trừ ốc hiệu quả, bảo vệ môi trường. Ngoài ra, cũng cần chú ý *chuột* hại trên trà lúa giai đoạn đòng trổ-chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/10 – 06/10/2022, có 12 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 74.200 tấn gạo các loại trong đó, 11 tàu cảng Hồ Chí Minh và 01 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Jacob H	HCM	23/08/2022	36.800	Châu Phi
2	Thor Independence	HCM	13/09/2022	40.000	Châu Phi
3	Doce	HCM	22/09/2022	30.000	Cuba
4	Hải Hà 58	Mỹ Thới	23/09/2022	3.700	Philippines
5	Việt Hải Star	HCM	24/09/2022	4.000	Philippines
6	Giang Hải	HCM	30/09/2022	4.500	Philippines
7	Globe 06	HCM	01/10/2022	4.000	Philippines
8	Minh Công 68	HCM	01/10/2022	4.800	Philippines
9	Minh Huy 19	HCM	02/10/2022	4.700	Philippines
10	Tuấn Dũng 36	HCM	03/10/2022	6.500	Philippines
11	Giang Hải 11	HCM	04/10/2022	4.500	Philippines
12	TTC Vĩnh An	HCM	04/10/2022	6.200	Philippines
13	Vinh 02	HCM	04/10/2022	4.200	Malaysia
14	Mekong Star	HCM	05/10/2022	2.800	Malaysia
15	Phú An 369	HCM	05/10/2022	4.700	Malaysia
16	Royal 16	HCM	05/10/2022	5.000	Malaysia
17	VTB ACE	HCM	05/10/2022	22.000	Bangladesh
18	An Hưng	Mỹ Thới	06/10/2022	4.800	Philippines
Tổng				193.200	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	06/10	+/-	06/10	+/-	06/10	+/-	06/10	+/-	06/10	+/-	06/10	+/-	06/10	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.050	+200	5.550	-	6.050	+200	5.550	-	5.825	+125			6.200	+300	6.200	5.871
Lúa thường	5.950	+200	5.450	-	5.575	-	5.400	-	5.825	+175	5.800	+150	5.800	+200	5.950	5.686
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	7.650	+200	6.550	-	7.450	+250	7.150	-	6.025	+100			7.200	+300	7.650	7.004
Lúa thường	7.550	+200	6.450	+100	6.725	-	6.500	-	6.025	+125			6.800	+200	7.550	6.675
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	8.950	+200	8.875	+50	9.125	+275	8.925	-375	8.850	+100			9.050	-	9.125	8.963
Lứt loại 2	8.750	+100	8.800	+150	9.075	+300	8.850	+150	8.950	+300	8.750	+200	8.800	+300	9.075	8.854
Xát trắng loại 1			9.150	+100					9.725	+450	9.675	+425	9.900	+600	9.900	9.613
Xát trắng loại 2			8.950	+100					9.550	+500	9.350	+300	9.400	+200	9.550	9.313
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	8.550	-	9.050	+100	8.600	+100	8.900	-	8.350	+200	9.050	+450	9.150	+550	9.150	8.807
Tám 2/3			8.950	+400	8.550	+125			8.150	+100			8.350	+100	8.950	8.500
Tám 3/4	7.950	+100	8.850	+600	8.250	+100									8.850	8.350
Cám xát	8.150	+400	8.750	+400	8.250	+100	8.200	-75	8.175	+125	8.225	+75	8.300	-	8.750	8.293
Cám lau	8.150	+400	8.250	+25	8.250	+100	8.200	-75	8.175	+125	8.250	+100	8.300	-	8.300	8.225
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	9.500	-50	9.550	-	10.050	+350	9.500	+200	9.700	-	9.500	+200	9.500	+250	10.050	9.614
10%			9.450	-					9.500	-					9.500	9.475
15%	9.350	-	9.350	-	9.750	+350			9.200	-	9.400	+200	9.400	+250	9.750	9.408
20%			9.250	-					9.000	-					9.250	9.125
25%	9.150	-	9.150	-	9.450	+350			8.900	-	9.150	+100	9.250	+250	9.450	9.175
